

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kỳ II vào tuần 32
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm.
- Cấu trúc:
- + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao				
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1. Phân môn Lý											
- Số câu	4		3		2		1		10		
- Số điểm	1		0,75		0,5		0,25		2,5		2,5
2. Phân môn Hóa											
- Số câu	4		3		2		1		10		
- Số điểm	1		0,75		0,5		0,25		2,5		2,5
3. Phân môn Sinh											
- Số câu	8		6		4		2		20		
- Số điểm	2		1,5		1		0,5		5,0		5
Tổng số câu TN/TL	16		12		8		4		40		
Điểm số	4đ		3đ		2đ		1đ		10đ		10
Tổng số điểm	4 điểm 40%		3 điểm 30%		2 điểm 20%		1 điểm 10%		10 điểm 100 %		10 điểm

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
1. ĐIỆN						
Tn nội dung	Nhận biết	- Nêu được dòng điện có tác dụng: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí. - Nhận biết kí hiệu mô tả: nguồn điện, điện trở, biến trở, chuông, ampe kế, vôn kế, cầu chì, đi ốt và đi ốt phát quang. - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt. - Nêu được khái niệm nội năng. - Lấy được ví dụ về hiện tượng bức xạ nhiệt.		4		
- Dòng điện,nguồn điện. Mạch điện đơn giản. - Tác dụng của dòng điện. - Cường độ dòng điện và hiệu điện thế. - Năng lượng nhiệt và nội năng - Sự truyền nhiệt.	Thông hiểu	- Vẽ được mạch điện theo mô tả cách mắc. - Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách dẫn nhiệt.		3		
	Vận dụng	- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách dẫn nhiệt. - Giải thích được ví dụ trong thực tế trong các trường hợp làm tăng nội năng của vật hoặc làm giảm nội năng của vật giảm.		2		
	Vận dụng cao	- Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình.		1		

2. Acid, base, oxide						
Tn nội dung	Nhận biết	– Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H ₂ SO ₄ , CH ₃ COOH). Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với một nguyên tố khác.		4		
Acid, Base, Oxide	Thông hiểu	- Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính). – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan.		3		
	Vận dụng	- Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen. - Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất.		2		
	Vận dụng cao	-Nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học)		1		
3. Sinh vật và môi trường						
Tn nội dung	Nhận biết	– Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố). – Nêu được một số đặc điểm cơ bản của quần xã (Đặc điểm về độ đa dạng: số lượng loài và số cá thể của mỗi loài; đặc điểm về thành phần loài: loài ưu thế, loài đặc trưng).		8		
- Môi trường và các nhân tố sinh thái. - Quần thể sinh vật. - Quần xã sinh vật. - Hệ sinh thái. - Sinh quyển. - Cân bằng tự nhiên. - Bảo vệ môi trường	Thông hiểu	– Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. – Lấy được ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố). – Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. -Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.		6		
	Vận dụng	– Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ quần thể. – Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.		4		

	Vận dụng cao	- Điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái. - Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.		2		
--	-----------------	--	--	---	--	--

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề gồm 03 trang)

Mã đề: 001

Chọn phương án trả lời đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1. Chiều dòng điện là chiều từ

- A. cực dương qua dây dẫn đến cực âm đến thiết bị điện
- B. cực dương qua dây dẫn và thiết bị điện đến cực âm của nguồn điện
- C. cực âm qua dây dẫn và thiết bị điện đến cực dương của nguồn điện
- D. cực âm qua thiết bị điện qua dây dẫn đến cực dương của nguồn điện

Câu 2. Nội năng của vật là gì?

- A. là tổng động năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- B. là tổng thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- C. là tổng động năng và thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
- D. là tổng nhiệt năng của các phân tử cấu tạo nên vật.

Câu 3. Đơn vị đo cường độ dòng điện là gì?

- A. vôn (V)
- B. ampe(A)
- C. đêxiben(dB)
- D. héc(Hz)

Câu 4. Câu phát biểu nào dưới đây về nguồn điện là **không** đúng?

- A. Nguồn điện là nguồn tạo ra các điện tích.
- B. Nguồn điện tạo ra giữa hai cực của nó một hiệu điện thế.
- C. Nguồn điện tạo ra sự nhiễm điện khác nhau ở hai cực của nó.
- D. Nguồn điện tạo ra và duy trì dòng điện chạy trong mạch điện kín.

Câu 5. Dòng điện có tác dụng phát sáng khi chạy qua dụng cụ nào dưới đây, khi hoạt động bình thường?

- A. Máy bơm nước chạy điện.
- B. Công tắc.
- C. Dây dẫn điện ở gia đình.
- D. Đèn báo của tivi.

Câu 6. Hoạt động của dụng cụ nào dưới đây không dựa trên tác dụng nhiệt của dòng điện?

- A. Bàn là điện.
- B. Máy sấy tóc
- C. Đèn LED.
- D. Ấm điện đang đun nước

Câu 7. Khi cho dòng điện chạy qua dung dịch muối đồng, sau một thời gian thấy có một lớp đồng mỏng bám vào thỏi than nối với điện cực âm của nguồn điện. Có thể giải thích hiện tượng này dựa vào tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng hóa học.
- B. Tác dụng sinh lí
- C. Tác dụng từ.
- D. Tác dụng từ và tác dụng hóa học

Câu 8. Chọn câu sai

- A. $1V = 1000mV$.
- B. $1kV = 1000mV$.
- C. $1mV = 0,001V$.
- D. $1000V = 1kV$.

Câu 9. Ở xứ lạnh tại sao người ta thường làm cửa sổ có hai hay ba lớp kính? Chọn câu trả lời đúng nhất?

- A. Để phòng lớp này vỡ thì còn có lớp khác.
- B. Không khí giữa hai tấm kính cách nhiệt tốt làm giảm sự mất nhiệt trong nhà.
- C. Để tăng thêm bề dày của kính.
- D. Để tránh gió lạnh thổi vào nhà.

Câu 10. Bức xạ nhiệt là:

- A. Sự truyền nhiệt bằng các tia nhiệt đi thẳng.
- B. Sự truyền nhiệt qua không khí.
- C. Sự truyền nhiệt bằng các tia nhiệt đi theo đường gấp khúc.
- D. Sự truyền nhiệt qua chất rắn.

Câu 11. Chất nào sau đây là acid?

- A. NaOH.
- B. CaO.
- C. KCl
- D. H_2SO_4 .

Câu 12. Chất nào sau đây **không** phải là acid?

- A. NaCl.
- B. HNO_3 .
- C. HCl.
- D. H_2SO_4 .

Câu 13. Dãy chất nào chỉ gồm các acid?

- A. HCl; NaOH.
- B. CaO; H_2SO_4 .
- C. H_3PO_4 ; HNO_3 .
- D. SO_2 ; KOH.

Câu 14. Dung dịch nào sau đây **không** làm đổi màu quỳ tím thành đỏ?

- A. Nước muối.
- B. Giấm ăn.
- C. Nước chanh.
- D. Nước ép quả khế.

Câu 15. Dãy gồm các kim loại đều tác dụng được với dung dịch HCl là

A. Cu, Fe, Al.

B. Fe, Mg, Al.

C. Cu, Pb, Ag.

D. Fe, Au, Cr.

Câu 16. Cho các thí nghiệm sau:

(a) Cho Zn vào dung dịch HCl.

(b) Cho Fe vào dung dịch CH_3COOH .

(c) Cho Ag vào dung dịch H_2SO_4 loãng.

Số thí nghiệm xảy ra phản ứng là

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 17. Oxide nào sau đây là oxide acid?

A. CuO

B. K_2O .

C. CO_2 .

D. CO.

Câu 18. Oxide nào sau đây là oxide base?

A. CO_2 .

B. SO_2 .

C. NO_2 .

D. Fe_2O_3 .

Câu 19. Oxide nào sau đây là oxide lưỡng tính?

A. ZnO.

B. Fe_2O_3 .

C. SO_2 .

D. CuO.

Câu 20. Cho các oxide: MgO, CO_2 , SO_2 , Fe_2O_3 , P_2O_5 . Số oxide tác dụng với dd NaOH tạo thành muối và nước là:

A. 2.

B. 4.

C. 3.

D. 5.

Câu 21. Khu sinh học là gì?

A. Hệ sinh thái rất lớn đặc trưng cho đất đai và khí hậu ở vùng đó.

B. Hệ sinh thái rất lớn có các sinh vật phân bố ở một khoảng không gian nhất định trên trái đất.

C. Hệ sinh thái rất lớn có các sinh vật phân bố ở các vùng liền kề trên Trái đất.

D. Hệ sinh thái và khu vực sống của chúng.

Câu 22. Sự phân chia sinh quyển thành các khu sinh học khác nhau căn cứ vào:

A. Đặc điểm địa lý, khí hậu.

B. Đặc điểm địa lý, khí hậu và các sinh vật sống trong mỗi khu.

C. Đặc điểm khí hậu và mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu.

D. Đặc điểm địa lý, mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu.

Câu 23. Theo chiều ngang khu sinh học biển được phân thành:

A. Vùng thềm lục địa và vùng khơi.

C. Vùng trên triều và vùng triều.

B. Vùng ven bờ và vùng khơi.

D. Vùng nước mặt và vùng nước giữa.

Câu 24. Rừng có ý nghĩa lớn nhất với sinh quyển là:

A. Điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất.

B. Nguồn tài nguyên to lớn của con người.

C. Giữ cân bằng sinh thái và phát triển bền vững của sinh quyển, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất và là nguồn tài nguyên to lớn của con người.

D. Giữ cân bằng sinh thái và phát triển bền vững của sinh quyển.

Câu 25. Một trong những đặc điểm của khu sinh học rừng lá rộng rụng theo mùa là:

A. Kiểu rừng này tập trung nhiều ở vùng xích đạo, nơi có nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều.

B. Khí hậu lạnh quanh năm, cây lá kim chiếm ưu thế.

C. Khu hệ động vật khá đa dạng nhưng không có loài nào chiếm ưu thế.

D. Nhóm thực vật chiếm ưu thế là rêu, cỏ bông.

Câu 26. Khi nói về thành phần cấu trúc của hệ sinh thái, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Năm thuộc nhóm sinh vật tự dưỡng.

B. Các loài động vật ăn thực vật được xếp vào nhóm sinh vật tiêu thụ.

C. Nhóm sinh vật sản xuất chỉ bao gồm các loài thực vật.

D. Tất cả các loài vi sinh vật được xếp vào nhóm sinh vật phân giải.

Câu 27. Khi nói về điểm khác nhau cơ bản giữa hệ sinh thái nhân tạo và hệ sinh thái tự nhiên, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Hệ sinh thái nhân tạo thường kém ổn định hơn hệ sinh thái tự nhiên.

B. Hệ sinh thái nhân tạo thường có lưới thức ăn phức tạp hơn hệ sinh thái tự nhiên.

C. Hệ sinh thái nhân tạo thường có khả năng tự điều chỉnh cao hơn hệ sinh thái tự nhiên.

D. Hệ sinh thái nhân tạo thường có độ đa dạng sinh học cao hơn hệ sinh thái tự nhiên.

Câu 28. Một trong những điểm khác nhau giữa hệ sinh thái nhân tạo và hệ sinh thái tự nhiên là:

A. Hệ sinh thái nhân tạo có khả năng tự điều chỉnh cao hơn so với hệ sinh thái tự nhiên do có sự can thiệp của con người.

- B. Hệ sinh thái nhân tạo thường có chuỗi thức ăn ngắn và lưới thức ăn đơn giản hơn so với hệ sinh thái tự nhiên.
- C. Hệ sinh thái nhân tạo có độ đa dạng sinh học cao hơn so với hệ sinh thái tự nhiên do được con người bổ sung thêm các loài sinh vật.
- D. Hệ sinh thái nhân tạo luôn là một hệ thống kín, còn hệ sinh thái tự nhiên là một hệ thống mở.

Câu 29. Hệ sinh thái nào sau đây thường có độ đa dạng loài cao nhất?

- A. Rừng lá rụng ôn đới. C. Rừng mưa nhiệt đới.
B. Rừng lá kim phương Bắc. D. Đồng rêu hàn đới.

Câu 30. Khi nói về thành phần hữu sinh của hệ sinh thái, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Giun đất ăn mùn bã hữu cơ được xếp vào nhóm sinh vật phân giải.
B. Hồ được xếp vào nhóm sinh vật tiêu thụ.
C. Sâu ăn lá được xếp vào nhóm sinh vật tiêu thụ bậc 1.
D. Nấm hoại sinh được xếp vào nhóm sinh vật sản xuất.

Câu 31. Vì sao loài ưu thế đóng vai trò quan trọng trong quần xã?

- A. Vì có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn, có sự cạnh tranh mạnh.
B. Vì tuy có sinh khối nhỏ nhưng hoạt động mạnh.
C. Vì tuy có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn, hoạt động mạnh.
D. Vì tuy có số lượng cá thể nhỏ, nhưng hoạt động mạnh.

Câu 32. Tính đa dạng về loài của quần xã là:

- A. Tỷ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát.
B. Mật độ cá thể của từng loài trong quần xã.
C. Mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã và số lượng cá thể của mỗi loài.
D. Số loài đóng vai trò quan trọng trong quần xã.

Câu 33. Trong các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói về TP loài trong quần xã sinh vật?

- 1) Loài đặc trưng là loài chỉ có mặt ở một quần xã nào đó.
- 2) Loài ưu thế là loài có kích thước cá thể lớn hơn hẳn các loài khác.
- 3) Một quần xã ổn định thường có số lượng loài nhiều và số lượng cá thể của mỗi loài ít.
- 4) Trong một môi trường sống xác định khi số lượng loài của quần xã tăng lên thì số lượng cá thể ở mỗi loài tăng theo.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 34. Mỗi quan hệ nào sau đây đem lại lợi ích hoặc ít nhất không có hại cho các loài tham gia?

- A. Một số loài tảo biển nở hoa và các loài tôm, cá sống trong cùng một môi trường.
B. Cây tầm gửi sống trên thân các cây gỗ lớn trong rừng.
C. Loài cá ép sống bám trên các loài cá lớn.
D. Dây tơ hồng sống trên tán các cây trong rừng.

Câu 35. Nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố vô sinh?

- A. Vi sinh vật. B. Địa y. C. Độ ẩm. D. Thực vật.

Câu 36. Khi nói về giới hạn sinh thái, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Khoảng chống chịu là khoảng các nhân tố sinh thái gây ức chế cho các hoạt động sinh lý của thực vật.
B. Ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật sẽ không thể tồn tại được.
C. Trong khoảng thuận lợi, sinh vật thực hiện các chức năng sống tốt nhất.
D. Giới hạn sinh thái về nhiệt độ của các loài đều giống nhau.

Câu 37. Biện pháp tránh thai nào dưới đây được sử dụng cho nữ giới?

- A. Thất ống dẫn tinh. C. Đặt vòng tránh thai.
B. Phóng tinh ngoài âm đạo. D. Sử dụng bao cao su.

Câu 38. Biện pháp tránh thai nào dưới đây được sử dụng cho nam giới?

- A. Cấy que tránh thai. C. Đặt vòng tránh thai.
B. Thất ống dẫn tinh. D. Uống thuốc tránh thai.

Câu 39. Khi cơ thể thiếu nguyên tố calci, có thể gây nên bệnh:

- A. Loãng xương. B. Thiếu máu C. Phù nề D. Còi xương

Câu 40. Nồng độ glucose trong máu cao và kéo dài có thể là triệu chứng của:

- A. Bệnh sỏi thận. B. Bệnh bướu cổ C. Bệnh gout D. Bệnh đái tháo đường

-----Hết-----

Chọn phương án trả lời đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1. Đơn vị đo hiệu điện thế là gì?

- A. vôn (V) B. ampe(A)
C. đêxiben(dB) D. héc(Hz)

Câu 2. Với các dụng cụ: pin, bóng đèn, dây nối, công tắc, để bóng đèn phát sáng ta phải nối chúng lại với nhau thành một mạch kín, gọi là

- A. Công tắc. B. cầu dao. C. biến trở. D. mạch điện

Câu 3. Khi nói về quá trình truyền nhiệt, trong các ý kiến dưới đây, ý kiến nào chưa chính xác?

- A. Chất khí đậm đặc dẫn nhiệt tốt hơn chất khí loãng.
B. Sự truyền nhiệt bằng hình thức dẫn nhiệt chủ yếu xảy ra trong chất rắn.
C. Truyền nhiệt trong chất khí chủ yếu bằng hình thức đối lưu
D. Khả năng dẫn nhiệt của tất cả các chất rắn là như nhau.

Câu 4. Thế năng của phân tử, nguyên tử là gì?

- A. Độ cao của vật so với mặt đất.
B. Độ cao của vật so với vật khác.
C. là năng lượng của vật có được nhờ tương tác với vật khác
D. là năng lượng mà vật có được nhờ chuyển động nhiệt.

Câu 5. Khi tiến hành thí nghiệm cho dòng điện chạy qua đuôi ếch thì đuôi ếch co lại, đó là tác dụng nào của dòng điện?

- A. Tác dụng hóa học. B. Tác dụng từ.
C. Tác dụng sinh lí. D. Tác dụng nhiệt.

Câu 6. Dòng điện chạy qua dụng cụ nào dưới đây khi hoạt động bình thường vừa có tác dụng nhiệt, vừa có tác dụng phát sáng?

- A. Thanh nung của nồi cơm điện. B. Radiô (máy thu thanh).
C. Diôt phát quang (đèn LED). D. Ruột ấm điện.

Câu 7. Điền từ thích hợp vào chỗ trống: Dòng điện đi qua dung dịch muối đồng làm cho thỏi than nối với.....được phủ một lớp đồng. Điều này chứng tỏ dòng điện có tác dụng.....

- A. Cực dương, tác dụng hóa học. B. Cực âm, tác dụng nhiệt.
C. Cực âm, tác dụng hóa học. D. Cực dương, tác dụng từ.

Câu 8. Chọn đáp số đúng

- A. $1,25\text{ A} = 125\text{ mA}$. B. $0,125\text{ A} = 1250\text{ mA}$
C. $125\text{ mA} = 0,125\text{ A}$. D. $1250\text{ mA} = 12,5\text{ A}$

Câu 9. Một ống nghiệm đựng đầy nước, cần đốt nóng ống ở vị trí nào của ống thì tất cả nước trong ống sôi nhanh hơn?

- A. Đốt ở giữa ống. B. Đốt ở miệng ống.
C. Đốt ở đáy ống. D. Đốt ở vị trí nào cũng được

Câu 10. Vật nào sau đây hấp thụ nhiệt tốt?

- A. Vật có bề mặt nhẵn, sẫm màu. B. Vật có bề mặt sần sùi, sáng màu.
C. Vật có bề mặt nhẵn, sáng màu. D. Vật có bề mặt sần sùi, sẫm màu.

Câu 11. Chất nào sau đây là base?

- A. KOH. B. HCl. C. NaCl. D. H_2SO_4 .

Câu 12. Chất nào sau đây **không** phải là base?

- A. NaOH. B. NaHCO_3 . C. Cu(OH)_2 . D. Fe(OH)_3 .

Câu 13. Trong số các base sau đây, base nào tan tốt trong nước?

- A. KOH. B. Fe(OH)_3 . C. Fe(OH)_2 . D. Cu(OH)_2 .

Câu 14. Trong số các base sau đây, base nào sau đây **không** tan trong nước?

- A. KOH B. Fe(OH)_2 . C. Ba(OH)_2 . D. NaOH.

Câu 15. Dãy chất nào sau đây chỉ gồm các base?

A. NaOH, CaO, KOH, Mg(OH)₂.

B. NaOH, Ca(OH)₂, KOH, Mg(OH)₂.

C. NaOH, CaSO₄, KOH, Mg(OH)₂.

D. NaOH, Ca(OH)₂, KOH, MgO.

Câu 16. Cho các chất: Fe, KOH, Cu(OH)₂, HCl, H₂SO₄ lần lượt tác dụng với nhau từng đôi một. Số trường hợp xảy ra phản ứng hóa học là

A. 7.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Câu 17. Oxide nào sau đây là oxide acid?

A. SO₂.

B. Na₂O.

C. Al₂O₃.

D. CO.

Câu 18. Oxide nào sau đây là oxide base?

A. P₂O₅.

B. SO₂.

C. CaO.

D. CO.

Câu 19. Oxide nào sau đây là oxide trung tính?

A. BaO.

B. SO₂.

C. NO.

D. CO₂.

Câu 20. Cho các oxide: K₂O, CO₂, Fe₂O₃, SO₂, CuO. Số oxide tác dụng với dung dịch HCl tạo thành muối và nước là

A. 2.

B. 4.

C. 3.

D. 5.

Câu 21. Hệ sinh thái nước có đặc điểm là:

A. Quần xã chịu khô hạn.

B. Nhiều sinh vật phù du

C. Loài ưu thế là thông lá kim

D. Chủ yếu là cỏ và cây bụi

Câu 22. Rừng Taiga là hệ sinh thái có đặc điểm

A. Quần xã chịu khô hạn.

B. Nhiều sinh vật phù du

C. Loài ưu thế là thông lá kim

D. Chủ yếu là cỏ và cây bụi

Câu 23. Hệ sinh thái Savan có đặc điểm là:

A. Quần xã chịu khô hạn.

B. Nhiều sinh vật phù du

C. Loài ưu thế là thông lá kim

D. Chủ yếu là cỏ và cây bụi

Câu 24. Các khu sinh học (Biôm) được sắp xếp theo thứ tự giảm dần độ đa dạng sinh học là:

A. Rừng mưa nhiệt đới -> Rừng rụng lá ôn đới (Rừng lá rụng theo mùa) -> Đồng rêu hàn đới.

B. Đồng rêu hàn đới -> Rừng rụng lá ôn đới (Rừng lá rụng theo mùa) -> Rừng mưa nhiệt đới

C. Đồng rêu hàn đới -> Rừng mưa nhiệt đới -> Rừng rụng lá ôn đới (Rừng lá rụng theo mùa)

D. Rừng mưa nhiệt đới -> Đồng rêu hàn đới -> Rừng rụng lá ôn đới (Rừng lá rụng theo mùa)

Câu 25. Khu sinh học nào sau đây có độ đa dạng sinh học cao nhất?

A. Hoang mạc.

C. Rừng mưa nhiệt đới

B. Thảo nguyên.

D. Rừng lá rụng ôn đới

Câu 26. Trong một chuỗi thức ăn của hệ sinh thái trên cạn, nhóm sinh vật nào sau đây có tổng sinh khối lớn nhất?

A. Sinh vật tiêu thụ bậc 1.

C. Sinh vật tiêu thụ bậc 3

B. Sinh vật tiêu thụ bậc 2.

D. Sinh vật sản xuất

Câu 27. Kiểu hệ sinh thái thường thấy ở Việt Nam gồm:

A. Rừng ôn đới, đài nguyên, đồng cỏ ôn đới.

B. Rừng nhiệt đới, savan, HST nước ngọt và mặn

C. Taiga và HST nước ngọt, nước mặn, nước lợ.

D. Savan (đồng cỏ nhiệt đới), sa mạc, HST nước.

Câu 28. Tập hợp nào sau đây gồm các tập hợp còn lại?

A. Quần thể.

B. Sinh cảnh

C. Hệ sinh thái

D. Quần xã

Câu 29. Hệ sinh thái nào sau đây có đặc điểm, năng lượng mặt trời là nguồn gốc chính, số loài hạn chế và được cấp thêm vật chất?

A. Hệ sinh thái nông nghiệp.

C. Rừng nhiệt đới

B. Hệ sinh thái biển.

D. Hoang mạc và savan

Câu 30. Một đĩa thí nghiệm có nuôi cấy môi trường dinh dưỡng vô sinh với 2 loài đang phát triển là tảo lục và vi khuẩn phân hủy có thể xem là:

A. Hỗn hợp loài.

B. 2 quần thể

C. Hệ sinh thái.

D. Quần xã

Câu 31. Vì sao người phụ nữ nên mang thai khi trưởng thành?

A. Vì cơ thể đã có đầy đủ khả năng mang thai.

C. Có đủ kiến thức về thai sản

B. Hạn chế nhiều rủi ro như sảy thai, nhiễm khuẩn, ...

D. Tất cả các đáp án đưa ra

Câu 32. Biện pháp tránh thai nào dưới đây nên sử dụng nhất?

- A. Uống thuốc tránh thai.
- B. Tính ngày trứng rụng.
- C. Đặt vòng tránh thai.
- D. Sử dụng bao cao su.

Câu 33. Khi nói về mối quan hệ sinh vật chủ - sinh vật kí sinh và mối quan hệ con mồi – sinh vật ăn thịt, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Sinh vật kí sinh có kích thước cơ thể nhỏ hơn sinh vật chủ.
- B. Mối quan hệ sinh vật chủ - sinh vật kí sinh là nhân tố duy nhất gây ra hiện tượng khống chế sinh học.
- C. Sinh vật ăn thịt bao giờ cũng có số lượng cá thể nhiều hơn con mồi.
- D. Sinh vật kí sinh bao giờ cũng có số lượng cá thể ít hơn sinh vật chủ.

Câu 34. Trên đồng cỏ, các con bò đang ăn cỏ. Bò tiêu hóa được cỏ nhờ các vi sinh vật sống trong dạ cỏ. Các con chim sáo đang tìm ăn các con rận sống trên da bò. Khi nói về quan hệ giữa các sinh vật trên, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Quan hệ giữa chim sáo và rận là quan hệ hội sinh.
- B. Quan hệ giữa rận và bò là quan hệ sinh vật này ăn sinh vật khác.
- C. Quan hệ giữa vi sinh vật và rận là quan hệ cạnh tranh.
- D. Quan hệ giữa bò và vi sinh vật là quan hệ cộng sinh.

Câu 35. Trùng roi (*Trichomonas*) sống trong ruột mồi tiết enzym phân giải cellulose trong thức ăn của mồi thành đường để nuôi sống cả hai. Đây là ví dụ về mối quan hệ nào?

- A. Kí sinh.
- B. Hợp tác.
- C. Hội sinh.
- D. Cộng sinh.

Câu 36. Trong những biện pháp dưới đây, hãy lựa chọn biện pháp phù hợp nhất để bảo tồn các loài có nguy cơ tuyệt chủng:

- A. Bảo vệ sự trong sạch môi trường sống của các loài.
- B. Bảo vệ bằng cách đưa chúng vào nơi nuôi riêng biệt có điều kiện môi trường phù hợp và được chăm sóc tốt nhất.
- C. Bảo vệ ngay trong các khu bảo tồn và vườn Quốc gia.
- D. Nghiêm cấm khai thác tại bãi đẻ và nơi kiếm ăn của chúng.

Câu 37. Một số loài chim di cư từ nơi phương lạnh về nơi ấm áp để sinh sản. Những loài chim này thường dựa vào yếu tố nào trong các yếu tố dưới đây để định hướng trong không gian?

- A. Độ ẩm.
- B. Nhiệt độ.
- C. Gió.
- D. Ánh sáng.

Câu 38. Cơ thể sinh vật được gọi là môi trường sống khi:

- A. Chúng cung cấp nơi ở cho các sinh vật khác.
- B. Chúng tạo ra nơi ở cho các sinh vật khác.
- C. Chúng cung cấp dinh dưỡng cho các sinh vật khác.
- D. Chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.

Câu 39. Nồng độ glucose trong máu có vai trò gì?

- A. Duy trì sự ổn định môi trường sống của cơ thể.
- B. Duy trì sự ổn định đường huyết trong máu.
- C. Duy trì sự ổn định môi trường trong cơ thể.
- D. Ổn định môi trường pH của cơ thể.

Câu 40. Hormone sinh dục bao gồm:

- A. Insulin và glucagon.
- B. GH, ACTH.
- C. LH, TSH.
- D. Testosterone, estrogen.

-----Hết-----

ĐỀ 1	1B	21A	ĐỀ 2	1A	21B
	2C	22B		2D	22C
	3B	23B		3D	23D
	4A	24C		4C	24A
	5D	25C		5C	25C
	6C	26B		6C	26D
	7A	27A		7C	27B
	8B	28B		8C	28C
	9B	29A		9C	29D
	10A	30D		10D	30C
	11D	31C		11A	31D
	12A	32C		12B	32D
	13C	33A		13A	33A
	14A	34C		14B	34D
	15B	35C		15B	35D
	16C	36D		16D	36C
	17C	37A		17A	37D
	18D	38B		18C	38D
	19A	39A		19C	39B
	20C	40D		20C	40D

Giáo viên ra đề: **Hoàng Thị Trang**

Phù Đồng, ngày tháng 4 năm 2024

Giáo viên soát đề

BGH DUYỆT

Phùng Thị Hương

Nguyễn Ngọc Thanh